HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47 /NQ-HĐND	*Bắc Kạn, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT

Quyết định biên chế công chức; phê duyệt tổng số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định biên chế công chức; phê duyệt tổng số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức; phê duyệt tổng số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2021, cụ thể:

1. Tổng biên chế công chức: 1.489 biên chế.

2. Tổng số lượng người làm việc trong các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập: 9.336 người, trong đó:

a) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 6.904 người.

b) Sự nghiệp y tế: 1.637 người.

c) Sự nghiệp văn hóa, thể thao và thông tin: 278 người.

d) Sự nghiệp khoa học: 15 người.

đ) Sự nghiệp khác: 502 người.

3. Tổng số lượng người làm việc trong các tổ chức hội: 67 người.

4. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 397 chỉ tiêu, trong đó:

a) Cơ quan hành chính nhà nước: 184 chỉ tiêu;

b) Các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập: 213 chỉ tiêu.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá IX, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. Huyện *(Thành)* ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, HS.

PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Hoàng Thu Trang

PHỤ LỤC 01
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số ...47.../NQ-HĐND ngày ..09.. tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh)

STT	Đơn vị	Biên chế giao
	TỔNG CỘNG	**1.489**
A	**KHỐI SỞ, NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**	**893**
1	Sở Nội vụ	47
2	Sở Tư pháp	26
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	32
4	Sở Tài chính	41
5	Sở Công Thương	28
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	258
7	Sở Giao thông vận tải	46
8	Sở Xây dựng	35
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	38
10	Sở Thông tin và Truyền thông	24
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	33
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	36
13	Sở Khoa học và Công nghệ	27
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	40
15	Sở Y tế	51
16	Thanh tra tỉnh	26
17	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	31
18	Văn phòng UBND tỉnh	42
19	Ban Dân tộc tỉnh	14
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	12
21	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh	6
B	**KHỐI UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**	**596**
1	UBND thành phố Bắc Kạn	79
2	UBND huyện Ba Bể	75
3	UBND huyện Ngân Sơn	72
4	UBND huyện Chợ Đồn	76
5	UBND huyện Na Rì	75
6	UBND huyện Bạch Thông	73
7	UBND huyện Chợ Mới	73
8	UBND huyện Pác Nặm	73

PHỤ LỤC 02

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP) NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số...47.../NQ-HĐND ngày...09...tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh)

STT	Đơn vị	Biên chế giao					
		Tổng	Trong đó				
			Sự nghiệp GD&ĐT	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TT&TT	Sự nghiệp Khoa học	Sự nghiệp khác
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	**9.336**	**6.904**	**1.637**	**278**	**15**	**502**
A	**KHỐI SỞ, NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**	**2.816**	**717**	**1.636**	**111**	**15**	**337**
1	Sở Nội vụ	**13**					13
2	Sở Tư pháp	**37**					37
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	**10**					10
4	Sở Công Thương	**14**					14
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**87**					87
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	**60**					60
7	Sở Thông tin và Truyền thông	**18**					18
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	**50**	3	17			30
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**116**			111		5
10	Sở Khoa học và Công nghệ	**15**				15	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	**714**	714				
12	Sở Y tế	**1.656**		1.619			37
13	Văn phòng UBND tỉnh	**16**					16
14	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	**10**					10
B	**CÁC ĐƠN VỊ SNCL THUỘC UBND TỈNH**	**218**	**93**	**1**	**58**	**0**	**66**
1	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	**66**					66
2	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	**94**	93	1			
3	Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn	**58**			58		
C	**KHỐI UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**	**6.302**	**6.094**	**0**	**109**	**0**	**99**
1	UBND thành phố Bắc Kạn	**629**	596		14		19
2	UBND huyện Ba Bể	**979**	954		14		11
3	UBND huyện Ngân Sơn	**654**	631		13		10
4	UBND huyện Chợ Đồn	**989**	961		14		14
5	UBND huyện Na Rì	**938**	912		13		13
6	UBND huyện Bạch Thông	**615**	590		14		11
7	UBND huyện Chợ Mới	**727**	703		14		10
8	UBND huyện Pác Nặm	**771**	747		13		11

PHỤ LỤC 03

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC TỔ CHỨC HỘI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số...47...../NQ-HĐND ngày...09.....tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh)

STT	Đơn vị	Biên chế giao	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
	TỔNG CỘNG	**67**	
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	9	
2	Hội Đông y tỉnh	7	
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	9	
4	Liên minh hợp tác xã tỉnh	15	
5	Hội Nhà báo tỉnh	4	
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ DIOXIN tỉnh	2	Hội cấp tỉnh
7	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	
8	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh	2	
9	Hội Khuyến học tỉnh	2	
10	Hội Luật gia tỉnh	2	
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	2	
12	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	3	
13	UBND TP Bắc Kạn	1	Hội Chữ thập đỏ cấp huyện, thành phố
14	UBND huyện Ba Bể	1	
15	UBND huyện Ngân Sơn	1	
16	UBND huyện Chợ Đồn	1	
17	UBND huyện Na Rì	1	
18	UBND huyện Bạch Thông	1	
19	UBND huyện Chợ Mới	1	
20	UBND huyện Pác Nặm	1	

PHỤ LỤC 04

CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh)

STT	ĐƠN VỊ	CHỈ TIÊU GIAO NĂM 2021		
		Tổng	Trong đó	
			Khối hành chính	Khối sự nghiệp
1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG CỘNG	**397**	**184**	**213**
A	**KHỐI SỞ, NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**	**259**	**128**	**131**
1	Sở Nội vụ	**6**	5	1
2	Sở Tư pháp	**5**	5	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	**4**	4	
4	Sở Tài chính	**5**	5	
5	Sở Công Thương	**4**	4	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**31**	26	5
7	Sở Giao thông vận tải	**7**	7	
8	Sở Xây dựng	**5**	5	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	**5**	4	1
10	Sở Thông tin và Truyền thông	**5**	4	1
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	**38**	5	33
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**23**	5	18
13	Sở Khoa học và Công nghệ	**6**	5	1
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	**39**	5	34
15	Sở Y tế	**42**	10	32
16	Thanh tra tỉnh	**3**	3	
17	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	**6**	6	
18	Văn phòng UBND tỉnh	**18**	15	3
19	Ban Dân tộc tỉnh	**2**	2	
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	**5**	3	2
B	**CÁC ĐƠN VỊ SNCL THUỘC UBND TỈNH**	**15**		**15**
1	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	**4**		4
2	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	**7**		7
3	Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn	**4**		4
C	**KHỐI UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**	**122**	**56**	**66**
1	UBND thành phố Bắc Kạn	**7**	7	
2	UBND huyện Ba Bể	**16**	7	9
3	UBND huyện Ngân Sơn	**19**	6	13
4	UBND huyện Chợ Đồn	**19**	6	13
5	UBND huyện Na Rì	**20**	7	13
6	UBND huyện Bạch Thông	**9**	8	1
7	UBND huyện Chợ Mới	**14**	7	7
8	UBND huyện Pác Nặm	**18**	8	10
D	**TỔ CHỨC HỘI ĐƯỢC GIAO BIÊN CHẾ**	**1**		**1**
1	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	**1**		1